

Số: 19 /2017/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 31 tháng 7 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế về quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý và sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, tổ chức chính

trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (thực hiện);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch; các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- VP: các PCVP; CVNCTH; Phòng QTTV NK, TTHN; TT Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH (HT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Hoàng Xuân Ánh*  
\_\_\_\_\_  
**Hoàng Xuân Ánh**

**QUY CHẾ**

**Quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của các cơ quan, tổ chức,  
đơn vị trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2017/QĐ-UBND  
ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)* ✓

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, bao gồm:

1. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.
2. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị để sử dụng tại các phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị.
3. Máy móc, thiết bị trang bị để sử dụng cho phòng họp, hội trường, phòng thường trực, phòng lưu trữ và các phòng phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Các quy định khác về chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị không nêu trong Quy chế này thì thực hiện theo các quy định hiện hành.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, Ban quản lý dự án, chương trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị); cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị”.

**Điều 3. Nguyên tắc trang bị, bố trí, sử dụng máy móc, thiết bị**

1. Nhà nước đảm bảo việc trang bị, kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị đáp ứng nhu cầu và điều kiện làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đảm bảo chất lượng máy móc, thiết bị, đáp ứng yêu cầu từng bước hiện đại hóa công sở.

2. Trường hợp một cán bộ giữ nhiều chức danh thì được áp dụng định mức trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến theo chức danh cao nhất quy định tại

Quy chế này. Khi người tiền nhiệm nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác mà các máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến đã trang bị chưa đủ điều kiện thay thế theo quy định thì người mới được bổ nhiệm tiếp tục sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến đã trang bị cho người tiền nhiệm, không trang bị mới.

3. Máy móc, thiết bị văn phòng của cơ quan, tổ chức, đơn vị được trang bị, bố trí sử dụng theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quy chế này và các quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

4. Máy móc, thiết bị được thay thế theo yêu cầu công tác của cơ quan, tổ chức, đơn vị khi đã sử dụng vượt quá thời gian theo chế độ quy định hoặc bị hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng thì được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; trường hợp không có nguồn máy móc, thiết bị để điều chuyển thì cơ quan, tổ chức, đơn vị được mua mới theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quy chế này.

5. Nghiêm cấm việc sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Quy chế này vào việc riêng; bán, trao đổi, tặng cho, cho mượn, cầm cố, thế chấp hoặc điều chuyển cho bất cứ tổ chức, cá nhân nào khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Việc mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị theo Quy chế này thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và chỉ được thực hiện khi đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 4. Về số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến và mức kinh phí mua sắm cho từng cán bộ, công chức, viên chức và các phòng làm việc**

1. Tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức; trang bị cho phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Phụ lục số I kèm theo Quy chế này.

2. Tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức; trang bị cho phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện thực hiện theo quy định tại Phụ lục số II kèm theo Quy chế này.

3. Tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức; trang bị cho phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã thực hiện theo quy định tại Phụ lục số III kèm theo Quy chế này.

4. Căn cứ quy định phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm của Hội đồng nhân dân tỉnh, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị được quyết định mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến tối đa không vượt quá định mức quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu phải mua máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có giá mua cao hơn không quá 10% so với mức giá tối đa quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này thì các cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi hồ sơ về Sở Tài chính để xem xét, tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

6. Trường hợp cần thiết phải trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có giá cao hơn từ trên 10% đến không quá 20% so với mức giá tối đa quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này thì các cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi hồ sơ về Sở Tài chính để xem xét, tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

#### **Điều 5. Về số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị và mức kinh phí mua sắm cho các phòng sử dụng chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị**

Máy móc, thiết bị (bàn, ghế, máy chiếu, ti vi, thiết bị âm thanh và máy móc, thiết bị khác) để trang bị tại các phòng: phòng họp, hội trường, phòng thường trực, phòng lưu trữ và phòng phục vụ hoạt động chung do Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định trang bị về số lượng, chủng loại cho phù hợp với tính chất công việc, diện tích của các phòng, phù hợp với khả năng nguồn kinh phí của cơ quan, tổ chức, đơn vị và phải đảm bảo theo phân cấp của Hội đồng nhân dân tỉnh về thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản nhà nước. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định trang bị máy, móc thiết bị nêu trên.

#### **Điều 6. Quản lý, theo dõi máy móc, thiết bị**

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện quản lý, theo dõi sử dụng và tính hao mòn máy móc, thiết bị theo quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính, quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước và Thông tư số 19/2016/TT-BTC ngày 01/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập.

#### **Điều 7. Thay thế máy móc, thiết bị**

1. Việc thay thế máy móc, thiết bị quy định tại Điều 3 Quy chế này được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 19/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính.

2. Việc thay thế máy móc, thiết bị tại các phòng để phục vụ hoạt động chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điều 4 Quy chế này được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 19/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính.

#### **Điều 8. Thuê máy móc, thiết bị tại cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Việc thuê máy móc, thiết bị tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo quy định tại Điều 11 Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg và theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư số 19/2016/TT-BTC.

2. Thẩm quyền quyết định thuê máy móc, thiết bị tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo phân cấp của Hội đồng nhân dân tỉnh về thẩm quyền quyết định thuê tài sản nhà nước.

### **Điều 9. Khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến tại cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định việc khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị trong trường cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý tự nguyện đăng ký thực hiện khoán kinh phí sử dụng đối với máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện), máy vi tính xách tay khi phải thay thế theo quy định hoặc phải trang bị (trường hợp tăng biên chế hoặc thành lập mới nhưng không có nguồn máy móc, thiết bị điều chuyển) theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quy chế này.

2. Mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị được thanh toán cho cán bộ, công chức, viên chức theo tháng. Cách xác định mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 19/2016/TT-BTC; Việc thực hiện khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị phải được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện hạch toán, theo dõi khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị theo quy định của pháp luật về hạch toán kế toán và thực hiện công khai theo quy định của pháp luật về công khai tài sản nhà nước hiện hành.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 10. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

1. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành quy định về tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, thiết bị tại các phòng để phục vụ hoạt động chung và trang thiết bị máy móc, thiết bị chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo Quy chế này.

2. Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu phải trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có giá mua cao hơn không quá 10% so với mức giá tối đa quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 4 Quy chế này.

3. Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định trong trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu phải trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có giá mua cao hơn từ trên 10% đến không quá 20% so với mức giá tối đa quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 4 Quy chế này.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định cụ thể tại Quy chế này.

#### **Điều 11. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, thiết bị quy định tại Phụ lục I, II, III kèm theo Quy chế này; trên cơ sở tình trạng máy móc, thiết bị hiện có và nhu cầu cần thiết về máy móc, thiết bị; thực hiện việc điều chuyển, thay thế, trang bị máy móc, thiết bị theo đúng tiêu chuẩn, định mức hiện hành và theo quy định của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, các quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp cần thiết phải trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có giá cao hơn không quá 20% so với mức giá tối đa quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 4 thì phải gửi hồ sơ về Sở Tài chính để xem xét, tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Ban hành Quy chế về quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý bảo đảm việc quản lý, sử dụng theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quy chế này, Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước. Công khai việc mua sắm, báo cáo tình hình sử dụng máy móc, thiết bị theo quy định hiện hành.

#### **Điều 12. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức được trang bị, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị**

Các cá nhân được trang bị, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị phải có trách nhiệm bảo quản, giữ gìn; bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

#### **Điều 13. Xử lý vi phạm trong việc mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị**

1. Người ra quyết định mua sắm, trang bị máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị không đúng thẩm quyền, không đúng tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Quy chế này phải bồi thường thiệt hại và tùy theo mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.

2. Đối với việc quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị không đúng quy định, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan phải chịu trách nhiệm; tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm và mức thiệt hại mà phải bồi thường thiệt hại, đồng thời bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3. Máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị mua không đúng tiêu chuẩn, vượt giá quy định, vượt định mức bị thu hồi để xử lý theo quy định pháp luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

#### **Điều 14. Điều khoản thi hành**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan đến lĩnh vực thuộc phạm vi liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện tốt những nội dung của bản Quy chế này thì được khen thưởng. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Quy chế này thì tùy theo mức độ vi phạm mà có hình thức xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh những vướng mắc hoặc có những nội dung nào trong Quy chế cần sửa đổi, bổ sung, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Hoàng Xuân Ánh*  
\_\_\_\_\_

**Hoàng Xuân Ánh**

**Phụ lục I**  
**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG PHỔ BIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH**

(gọi chung là cấp tỉnh)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng) ✓

| STT       | Tiêu chuẩn, định mức   | Số lượng tối đa | Mức giá tối đa (Triệu đồng) |
|-----------|--|-----------------|-----------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh</b>                              |                 |                             |
| <b>I</b>  | <b>Bí thư Tỉnh ủy và các chức danh tương đương</b>   |                 | <b>151,5</b>                |
| 1         | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 1 người)  |                 | <b>71,5</b>                 |
|           | 1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc  | 01 bộ           | 15                          |
|           | 2. Tủ đựng tài liệu  | 03 chiếc        | 20                          |
|           | 3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện)  | 01 bộ           | 13                          |
|           | 4. Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)  | 01 chiếc        | 13                          |
|           | 5. Máy in  | 01 chiếc        | 7                           |
|           | 6. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)  | 02 chiếc        | 3,5                         |
| 2         | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 1 phòng làm việc)                      |                 | <b>80</b>                   |
|           | 1. Bộ bàn ghế họp  | 01 bộ           | 25                          |
|           | 2. Bộ bàn ghế tiếp khách   | 01 bộ           | 25                          |
|           | 3. Các thiết bị khác (nếu cần)   |                 | 30                          |
| <b>II</b> | <b>Phó Bí thư Tỉnh ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các chức danh tương đương</b> |                 | <b>114,5</b>                |
| 1         | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)   |                 | <b>49,5</b>                 |

| STT        | Tiêu chuẩn, định mức   | Số lượng tối đa        | Mức giá tối đa<br>(Triệu đồng) |
|------------|--|------------------------|--------------------------------|
|            | 1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc  | 01 bộ                  | 12                             |
|            | 2. Tủ đựng tài liệu  | 02 chiếc               | 14                             |
|            | 3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)  | 01 bộ hoặc<br>01 chiếc | 13                             |
|            | 4. Máy in  | 01 chiếc               | 7                              |
|            | 5. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)  | 02 chiếc               | 3,5                            |
| 2          | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)   |                        | <b>65</b>                      |
|            | 1. Bộ bàn ghế họp  | 01 bộ                  | 20                             |
|            | 2. Bộ bàn ghế tiếp khách   | 01 bộ                  | 20                             |
|            | 3. Các thiết bị khác (nếu cần)   |                        | 25                             |
| <b>III</b> | <b>Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1 đến dưới 1,25</b> |                        | <b>71,5</b>                    |
| 1          | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)   |                        | <b>41,5</b>                    |
|            | 1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc  | 01 bộ                  | 10                             |
|            | 2. Tủ đựng tài liệu  | 02 chiếc               | 10                             |
|            | 3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)  | 01 bộ hoặc<br>01 chiếc | 13                             |
|            | 4. Máy in  | 01 chiếc               | 7                              |
|            | 5. Điện thoại cố định  | 02 chiếc               | 1,5                            |
| 2          | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)   |                        | <b>30</b>                      |

| STT       | Tiêu chuẩn, định mức   | Số lượng tối đa     | Mức giá tối đa<br>(Triệu đồng) |
|-----------|--|---------------------|--------------------------------|
|           | 1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách  | 01 bộ               | 10                             |
|           | 2. Các thiết bị khác (nếu cần)   |                     | 20                             |
| <b>IV</b> | <b>Trưởng Ban Đảng, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Chánh Văn phòng Hội Đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 đến dưới 1</b>  |                     | <b>65,75</b>                   |
| 1         | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)   |                     | <b>33,75</b>                   |
|           | 1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc  | 01 bộ               | 10                             |
|           | 2. Tủ đựng tài liệu  | 02 chiếc            | 10                             |
|           | 3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)  | 01 bộ hoặc 01 chiếc | 13                             |
|           | 4. Điện thoại cố định  | 01 chiếc            | 0,75                           |
| 2         | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)   |                     | <b>32</b>                      |
|           | 1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách  | 01 bộ               | 10                             |
|           | 2. Máy in  | 01 chiếc            | 7                              |
|           | 3. Các thiết bị khác (nếu cần)   |                     | 15                             |
| <b>B</b>  | <b>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cán bộ, công chức và phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh</b>  |                     |                                |
| <b>I</b>  | <b>Ủy viên thường vụ chuyên trách đảng ủy khối, Ủy viên chuyên trách MTTQ Việt Nam và các đoàn thể, Trưởng Ban MTTQ Việt Nam và các đoàn thể, Trưởng phòng của sở, cơ quan chuyên môn thuộc Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, các chức danh tương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ dưới 0,7; cán bộ, công chức, viên chức khác (tính cho 01 người)</b> |                     | <b>23,3</b>                    |

| STT        | Tiêu chuẩn, định mức   | Số lượng tối đa | Mức giá tối đa (Triệu đồng) |
|------------|--|-----------------|-----------------------------|
|            | 1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc  | 01 bộ           | 5                           |
|            | 2. Tủ đựng tài liệu  | 01 chiếc        | 5                           |
|            | 3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện)  | 01 bộ           | 13                          |
|            | 4. Điện thoại cố định  | 01 chiếc        | 0,3                         |
| <b>II</b>  | <b>Phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (tính cho 01 phòng làm việc)</b>   |                 | <b>37,3</b>                 |
|            | 1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách  | 01 bộ           | 10                          |
|            | 2. Máy in  | 01 chiếc        | 7                           |
|            | 3. Điện thoại cố định  | 01 chiếc        | 0,3                         |
|            | 4. Các thiết bị khác (nếu cần)   |                 | 20                          |
| <b>III</b> | <b>Phòng Hành chính Văn thư, Văn phòng của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh (tính cho 1 phòng làm việc)</b> |                 | <b>388,3</b>                |
|            | 1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách  | 01 bộ           | 10                          |
|            | 2. Tủ đựng tài liệu  | 05 chiếc        | 25                          |
|            | 3. Giá đựng công văn đi, đến   | 02 bộ           | 2                           |
|            | 4. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện)  | 02 bộ           | 26                          |
|            | 5. Máy in  | 02 chiếc        | 14                          |
|            | 6. Máy photocopy   | 03 chiếc        | 270                         |
|            | 7. Máy fax   | 01 chiếc        | 7                           |
|            | 8. Máy scan  | 01 chiếc        | 4                           |
|            | 9. Điện thoại cố định (trong trường hợp không có hệ thống tổng đài điện thoại nội bộ)  | 01 chiếc        | 0,3                         |
|            | 10. Các thiết bị khác (nếu cần)  |                 | 30                          |

| STT | Tiêu chuẩn, định mức  | Số lượng tối đa | Mức giá tối đa (Triệu đồng) |
|-----|---|-----------------|-----------------------------|
| IV  | <b>Phòng Hành chính Văn thư, Văn phòng, Phòng tổng hợp của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (tính cho 01 phòng làm việc)</b> |                 | <b>249,3</b>                |
|     | 1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách   | 01 bộ           | 10                          |
|     | 2. Tủ đựng tài liệu   | 04 chiếc        | 20                          |
|     | 3. Giá đựng công văn đi, đến  | 01 bộ           | 1                           |
|     | 4. Máy in   | 01 chiếc        | 7                           |
|     | 5. Máy photocopy  | 02 chiếc        | 180                         |
|     | 6. Máy fax  | 01 chiếc        | 7                           |
|     | 7. Máy scan   | 01 chiếc        | 4                           |
|     | 8. Điện thoại cố định (trong trường hợp không có hệ thống tổng đài điện thoại nội bộ)   | 01 chiếc        | 0,3                         |
|     | 9. Các thiết bị khác (nếu cần)  |                 | 20                          |
| V   | <b>Phòng tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (tính cho 01 phòng làm việc)</b>                     |                 | <b>50,3</b>                 |
|     | 1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách, làm việc   | 01 bộ           | 25                          |
|     | 2. Tủ đựng tài liệu   | 01 chiếc        | 5                           |
|     | 3. Điện thoại cố định   | 01 chiếc        | 0,3                         |
|     | 4. Các thiết bị khác (nếu cần)  |                 | 20                          |

**Ghi chú:**

1. Các thiết bị khác (nếu cần) bao gồm:
  - Máy điều hòa (trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm).
  - Quạt.
  - Máy sưởi.
  - Tủ lạnh (chỉ trang bị cho các chức danh tại các Mục I, II, Phần A của Phụ lục I).

- Máy hủy tài liệu (chỉ trang bị cho các chức danh tại các Mục I, II, III, Phần A và phòng làm việc tại các Mục III, IV Phần B Phụ lục I).

- Máy hút ẩm (chỉ trang bị cho phòng làm việc tại Mục III Phần B Phụ lục I).

- Các thiết bị khác theo tính chất công việc và nhu cầu thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Đối với máy tính để bàn và máy tính xách tay trang bị cho các chức danh quy định tại Mục I Phần A Phụ lục I: Căn cứ nhu cầu công tác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trang bị một loại hoặc cả hai loại máy.

3. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu thực tế và khả năng ngân sách của cơ quan, tổ chức, đơn vị, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (bao gồm cả các thiết bị khác) để trang bị cho các chức danh, cán bộ, công chức và phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cho phù hợp; đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định trang bị máy móc, thiết bị nêu trên. ✓

**Phụ lục II**  
**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG PHỔ BIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**  
**(gọi chung là cấp huyện)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng) ✓

| STT      | Tiêu chuẩn, định mức   | Số lượng tối đa     | Mức giá tối đa (Triệu đồng) |
|----------|--|---------------------|-----------------------------|
| <b>A</b> | <b>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh</b>  |                     |                             |
| <b>I</b> | <b>Bí thư, Phó Bí thư huyện ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,6 đến 0,9</b> |                     | <b>68,75</b>                |
| 1        | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)   |                     | <b>38,75</b>                |
|          | 1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc  | 01 bộ               | 8                           |
|          | 2. Tủ đựng tài liệu  | 02 chiếc            | 10                          |
|          | 3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)  | 01 bộ hoặc 01 chiếc | 13                          |
|          | 4. Máy in  | 01 chiếc            | 7                           |
|          | 5. Điện thoại cố định  | 01 chiếc            | 0,75                        |
| 2        | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)   |                     | <b>30</b>                   |
|          | 1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách  | 01 bộ               | 10                          |
|          | 2. Các thiết bị khác (nếu cần)   |                     | 20                          |
| <b>B</b> | <b>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cán bộ, công chức và phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện</b>   |                     |                             |
| <b>I</b> | <b>Trưởng Ban Đảng, Phó Trưởng Ban Đảng, Chủ tịch, Bí thư các đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Phó Bí thư các đoàn thể, Chánh Văn phòng,</b>  |                     | <b>23,3</b>                 |

| STT        | Tiêu chuẩn, định mức  | Số lượng tối đa | Mức giá tối đa (Triệu đồng) |
|------------|---|-----------------|-----------------------------|
|            | <b>Phó Chánh Văn phòng huyện ủy, Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng cơ quan chuyên môn cấp huyện, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ dưới 0,6; cán bộ, công chức, viên chức khác (tính cho 01 người)</b> |                 |                             |
|            | 1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc   | 01 bộ           | 5                           |
|            | 2. Tủ đựng tài liệu   | 01 chiếc        | 5                           |
|            | 3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện)   | 01 bộ           | 13                          |
|            | 4. Điện thoại cố định   | 01 chiếc        | 0,3                         |
| <b>II</b>  | <b>Phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện (tính cho 01 phòng làm việc)</b>   |                 | <b>24,3</b>                 |
|            | 1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách   | 01 bộ           | 7                           |
|            | 2. Máy in   | 01 chiếc        | 7                           |
|            | 3. Điện thoại cố định   | 01 chiếc        | 0,3                         |
|            | 4. Các thiết bị khác (nếu cần)  |                 | 10                          |
| <b>III</b> | <b>Phòng Hành chính Văn thư của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện. (tính cho 01 phòng làm việc)</b>  |                 | <b>216,3</b>                |
|            | 1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách   | 01 bộ           | 7                           |
|            | 2. Tủ đựng tài liệu   | 04 chiếc        | 20                          |
|            | 3. Giá đựng công văn đi, đến  | 01 bộ           | 1                           |
|            | 4. Máy in   | 01 chiếc        | 7                           |
|            | 5. Máy photocopy  | 02 chiếc        | 150                         |
|            | 6. Máy fax  | 01 chiếc        | 7                           |
|            | 7. Máy scan   | 01 chiếc        | 4                           |
|            | 8. Điện thoại cố định   | 01 chiếc        | 0,3                         |

| STT | Tiêu chuẩn, định mức   | Số lượng tối đa | Mức giá tối đa (Triệu đồng) |
|-----|--|-----------------|-----------------------------|
|     | 9. Các thiết bị khác (nếu cần)   |                 | 20                          |
| IV  | <b>Phòng tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện (tính cho 01 phòng làm việc)</b> |                 | <b>35,3</b>                 |
|     | 1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách, làm việc  | 01 bộ           | 20                          |
|     | 2. Tủ đựng tài liệu  | 01 chiếc        | 5                           |
|     | 3. Điện thoại cố định  | 01 chiếc        | 0,3                         |
|     | 4. Các thiết bị khác (nếu cần)   |                 | 10                          |

**Ghi chú:**

1. Các thiết bị khác (nếu cần) bao gồm:
  - Máy điều hòa (trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm).
  - Quạt.
  - Máy sưởi.
  - Máy hủy tài liệu; Máy hút ẩm (chỉ trang bị cho phòng làm việc tại Mục III, Phần B, Phụ lục II).
  - Các thiết bị khác theo tính chất công việc và nhu cầu thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị.
2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu thực tế và khả năng ngân sách của cơ quan, tổ chức, đơn vị, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (bao gồm cả các thiết bị khác) để trang bị cho các chức danh, cán bộ, công chức và phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cho phù hợp; đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định trang bị máy móc, thiết bị nêu trên. ✓

**Phụ lục III**  
**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG PHỔ BIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN CẤP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN, THÀNH PHỐ**  
**(gọi chung là cấp xã)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2017/QĐ-UBND  
 ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng) ✓

| STT       | Tiêu chuẩn, định mức   | Số lượng tối đa     | Mức giá tối đa (triệu đồng) |
|-----------|--|---------------------|-----------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy xã; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã và các chức danh tương đương và phòng làm việc của chức danh</b> |                     |                             |
| 1         | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)   |                     | <b>23,0</b>                 |
|           | 1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc  | 01 bộ               | 5                           |
|           | 2. Tủ đựng tài liệu  | 01 chiếc            | 5                           |
|           | 3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)  | 01 bộ hoặc 01 chiếc | 13                          |
| 2         | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)   |                     | <b>10</b>                   |
|           | 1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách  | 01 bộ               | 5                           |
|           | 2. Các thiết bị khác (nếu cần)   |                     | 5                           |
| <b>B</b>  | <b>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cán bộ, công chức, viên chức và phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã</b>   |                     |                             |
| <b>I</b>  | <b>Cán bộ, công chức, viên chức cấp xã (tính cho 01 người)</b>   |                     | <b>16,0</b>                 |
|           | 1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc  | 01 bộ               | 3                           |
|           | 2. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện)  | 01 bộ               | 13                          |
| <b>II</b> | <b>Phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã (tính cho 01 phòng làm việc)</b>   |                     | <b>28,3</b>                 |
|           | 1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách  | 01 bộ               | 5                           |
|           | 2. Tủ đựng tài liệu  | 02 chiếc            | 6                           |
|           | 2. Máy in  | 01 chiếc            | 7                           |
|           | 3. Điện thoại cố định  | 01 chiếc            | 0,3                         |
|           | 4. Các thiết bị khác (nếu cần)   |                     | 10                          |

| STT        | Tiêu chuẩn, định mức  | Số lượng tối đa | Mức giá tối đa (triệu đồng) |
|------------|---|-----------------|-----------------------------|
| <b>III</b> | <b>Phòng Hành chính Văn thư của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã (tính cho 01 phòng làm việc)</b>        |                 | <b>113,3</b>                |
|            | 1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách   | 01 bộ           | 5                           |
|            | 2. Tủ đựng tài liệu   | 03 chiếc        | 9                           |
|            | 3. Giá đựng công văn đi, đến  | 01 bộ           | 1                           |
|            | 4. Máy in   | 01 chiếc        | 7                           |
|            | 5. Máy photocopy  | 01 chiếc        | 60                          |
|            | 6. Máy fax  | 01 chiếc        | 7                           |
|            | 7. Máy scan   | 01 chiếc        | 4                           |
|            | 8. Điện thoại cố định   | 01 chiếc        | 0,3                         |
|            | 9. Các thiết bị khác (nếu cần)  |                 | 20                          |
| <b>IV</b>  | <b>Phòng tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã (tính cho 01 phòng làm việc)</b> |                 | <b>28,3</b>                 |
|            | 1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách   | 01 bộ           | 15                          |
|            | 2. Tủ đựng tài liệu   | 01 chiếc        | 3                           |
|            | 3. Điện thoại cố định   | 01 chiếc        | 0,3                         |
|            | 4. Các thiết bị khác (nếu cần)  |                 | 10                          |

**Ghi chú:**

1. Các thiết bị khác (nếu cần) bao gồm:

- Máy điều hòa (trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm).
- Quạt.
- Máy sưởi.
- Các thiết bị khác theo tính chất công việc và nhu cầu thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu thực tế và khả năng ngân sách của cơ quan, tổ chức, đơn vị, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (bao gồm cả các thiết bị khác) để trang bị cho các chức danh, cán bộ, công chức và phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cho phù hợp; đồng thời chịu, trách nhiệm trước pháp luật về quyết định trang bị máy móc, thiết bị nêu trên. ✓